BIỂU CHI TIẾT GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1308/QĐ-UBND ngày 22/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bum Tở)

STT	Tên khu đất	Bản đồ số	Thửa đất số	Mã đất	Diện tích (m2)	Giá theo Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu ngày 09/12/2025	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Giá khởi điểm	Ghi chú
1	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	597	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
2	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	598	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
3	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	599	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
4	Đường Võ Nguyên Giáp	14	603	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
5	Đường Võ Nguyên Giáp	14	604	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
6	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	605	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
7	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	606	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
8	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	607	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
9	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	608	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
10	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	609	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
11	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	610	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
12	Đường Võ Nguyên Giáp	14	611	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
13	Đường Võ Nguyên Giáp	14	612	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
14	Đường Võ Nguyên Giáp	14	613	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
15	Đường Võ Nguyên Giáp	14	614	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
16	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	617	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
17	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	618	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
18	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	620	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
19	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	621	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
20	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	627	ONT	222,3	1.200.000	1,0	1,0	1,0	266.760.000	2 mặt tiền
21	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	631	ONT	199,7	1.200.000	1,0	1,0	1,0	239.640.000	2 mặt tiền
22	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	634	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
23	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	635	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
24	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	636	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
25	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	644	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
26	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	647	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
27	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	648	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	

STT	Tên khu đất	Bản đồ số	Thửa đất số	Mã đất	Diện tích (m2)	Giá theo Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu ngày 09/12/2025	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Giá khởi điểm	Ghi chú
28	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	666	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
29	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	14	667	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
30	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	407	ONT	232,2	1.200.000	1,0	1,0	1,0	278.640.000	2 mặt tiền
31	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	408	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
32	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	409	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
33	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	410	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
34	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	411	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
35	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	412	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
36	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	413	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
37	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	414	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
38	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	415	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
39	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	416	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
40	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	417	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
41	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	418	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
42	Đường Võ Nguyên Giáp	8	419	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
43	Đường Võ Nguyên Giáp	8	420	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
44	Đường Võ Nguyên Giáp	8	421	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
45	Đường Võ Nguyên Giáp	8	422	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
46	Đường Võ Nguyên Giáp	8	423	ONT	190,2	3.014.400	1,0	1,0	1,0	573.339.000	2 mặt tiền
47	Đường Võ Nguyên Giáp	8	424	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
48	Đường Võ Nguyên Giáp	8	425	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
49	Đường Võ Nguyên Giáp	8	426	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
50	Đường Võ Nguyên Giáp	8	427	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
51	Đường Võ Nguyên Giáp	8	428	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
52	Đường Võ Nguyên Giáp	8	429	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
53	Đường Võ Nguyên Giáp	8	430	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
54	Đường Võ Nguyên Giáp	8	431	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	
55	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	432	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
56	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	433	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
57	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	434	ONT	126,0	1.000.000	1,0	1,0	1,0	126.000.000	
58	Đường nội thị (Từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến nhà ông Vàng Văn Thắng)	8	435	ONT	124,8	1.200.000	1,0	1,0	1,0	149.760.000	2 mặt tiền
59	Đường Võ Nguyên Giáp	8	436	ONT	126,0	2.512.000	1,0	1,0	1,0	316.512.000	

STT	Tên khu đất	Bản đồ số	Thửa đất số	Mã đất	Diện tích (m2)	Giá theo Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu ngày 09/12/2025	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Giá khởi điểm	Ghi chú
60	Đường Võ Nguyên Giáp	8	437	ONT	238,3	3.014.400	1,0	1,0	1,0	718.332.000	2 mặt tiền
	Tổng cộng:				**8.011,5**					**12.650.199.000**	